NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ CỦA TỪ NGỮ NGHỀ CHẠM KHẮC ĐÁ NON NƯỚC

NGÔ THỊ THU HƯƠNG*

TÓM TẮT: Bài viết này nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ của từ ngữ nghề chạm khắc đá Non Nước theo hướng ngôn ngữ học cấu trúc nhằm góp phần bảo vệ và phát triển từ ngữ nghề nghiệp nói riêng, văn hóa nghề truyền thống nói chung. Dữ liệu nghiên cứu là những từ ngữ được thu thập từ các cuộc phỏng vấn tại các điểm nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy: 1) Về mặt cấu tạo, từ ngữ nghề chạm khắc đá chủ yếu là những từ ghép chính phụ gồm một yếu tố chỉ loại với một yếu tố bổ sung thông tin, chi tiết hóa cho yếu tố chỉ loại; 2) Về mặt ngữ nghĩa, từ ngữ nghề chạm khắc đá vừa mang nghĩa biểu vật vừa mang nghĩa biểu niệm, vừa có nghĩa trực tiếp vừa có nghĩa chuyển tiếp, vừa có hiện tượng mở rộng nghĩa của từ trên cơ sở các nét nghĩa tương đồng của đối tượng mà từ biểu thị vừa có xu hướng bị mờ nghĩa trong từ ngữ toàn dân do không còn xuất hiện đối tượng biểu thị trong đời sống thường nhật hiện nay.

TỪ KHÓA: đặc điểm ngôn ngữ; hình thức cấu tạo; nội dung ngữ nghĩa; từ ngữ nghề nghiệp; nghề chạm khắc đá Non Nước.

NHẬN BÀI: 05/01/2023. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 03/07/2023

1. Mở đầu

Đặc điểm ngôn ngữ của một lớp từ ngữ gồm những đặc điểm về hình thức cấu tạo và nội dung ngữ nghĩa không chỉ những cho thấy mặt bản thể của đối tượng nghiên cứu mà còn cho thấy những yếu tố văn hóa tiềm ẩn trong chính bản thân lớp từ ngữ đó. Vì thế, trong các công trình nghiên cứu ngôn ngữ nói chung và các công trình nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp (TNNN), đặc điểm ngôn ngữ bao giờ cũng được các nhà nghiên cứu đề cập đến đầu tiên khi khái quát về từ ngữ nghề nghiệp của một nghề/nhóm nghề cụ thể [Lê Văn Trường, 2002; Phạm Tất Thắng, 2005; Phạm Văn Hảo, 2005; Nguyễn Văn Dũng, 2016; Trần Hoàng Anh, 2017; Hoàng Trọng Canh, 2014; Ngô Thị Thu Hương, 2019].

Từ ngữ nghề nghiệp nghề chạm khắc đá Non Nước tại làng Quán Khái, thuộc phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng là một bộ phận cấu thành của lớp từ ngữ nghề nghiệp (TNNN) trong tiếng Việt. Nó không những đáp ứng nhu cầu biểu thị đối tượng trong nghề mà còn thể hiện được văn hóa của những người lao động nơi đây. Tuy nhiên, do quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những năm gần đây đã làm một bộ phận TNNN nghề chạm khắc đá không còn tồn tại bởi không còn đối tượng để nó biểu thị. Vì thế bài viết này tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ của TNNN nghề chạm khắc đá Non Nước nhằm bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa ngôn ngữ nghề truyền thống này ở thành phố Đà Nẵng.

2. Cơ sở lí thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lí thuyết

Tiếp thu và kế thừa một số định nghĩa của các tác giả nghiên cứu về TNNN ở Việt Nam và trên thế giới, bài viết này sử dụng quan điểm của Nguyễn Văn Khang và nhóm tác giả về khái niệm TNNN như sau: "*Từ ngữ nghề nghiệp biểu thị toàn bộ quy trình sản xuất, công cụ, nguyên liệu, đối tượng lao động, ưu khuyết khi sản xuất cũng như thành phẩm, sản phẩm của một ngành nghề nào đó…Từ ngữ nghề nghiệp được dùng nhiều trong phong cách khẩu ngữ và có tính chất chuyên môn.*

* *TS; Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam; Email: ngohuong.vtd@gmail.com*

Trong lớp từ ngữ này có nhiều từ ngữ được nhiều người biết đến vì tính chất thông dụng, toàn dân của nó và ngược lại nhiều từ nghề nghiệp ngay cả người trong nghề nếu không có chuyên môn sâu cũng khó có thể hiểu được" [Nguyễn Văn Khang, 2002].

Bài viết này cũng sử dụng quan điểm của ngôn ngữ học cấu trúc, phân tích từ ngữ nghề nghiệp trên hai phương diện:

Thứ nhất, về mặt hình thức cấu tạo, TNNN nghề chạm khắc đá được cấu tạo từ tiếng, đơn vị cấu tạo từ cơ bản của tiếng Việt. Dựa vào tiêu chí số lượng âm tiết, TNNN nghề chạm khắc đá Non Nước được chia ra làm hai kiểu loại đơn vị: TNNN có cấp độ từ, bao gồm từ đơn tiết (từ đơn) và từ ghép và TNNN có cấu tạo lớn hơn từ gồm ngữ định danh và thành ngữ/ tục ngữ [Nguyễn Tài Cẩn, 1996; Đỗ Hữu Châu, 2005; Nguyễn Thiện Giáp, 1998].

Thứ hai, về mặt nội dung ngữ nghĩa, TNNN nghề chạm khắc đá bao gồm ý nghĩa biểu vật, ý nghĩa biểu niệm. Riêng ý nghĩa biểu thái không thể hiện rõ do đặc thù của TNNN, chúng tôi tạm thời không đề cập trong nghiên cứu này. Ngoài ra, bài viết này cũng xét về mối liên hệ với SV, HT, nghĩa của TNNN gồm nghĩa trực tiếp (hay còn gọi là nghĩa gốc, nghĩa đen) và nghĩa chuyển tiếp (nghĩa được phái sinh qua các phương thức chuyển nghĩa của từ (ẩn dụ và hoán dụ) [Nguyễn Thiện Giáp, 1998; Nguyễn Đức Tồn, 2008].

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp điều tra điền dã để thu thập TNNN của nghề chạm khắc đá Non Nước bởi vì hiện tại chưa có công trình nào xuất bản riêng về TNNN của nghề này. Nhóm tác giả đã phỏng vấn sâu những người thợ có kinh nghiệm, các nghệ nhân có tuổi đời, tuổi nghề cao tại các điểm nghiên cứu. Trong quá trình phỏng vấn đó, nhóm tác giả đã đề nghị các cộng tác viên trả lời các câu hỏi liên quan đến nghề như công cụ làm nghề; nguyên liệu làm nghề; các thao tác, hoạt động khi làm nghề; tên sản phẩm của nghề… và giải thích những đơn vị từ ngữ được sử dụng trong nghề. Từ đó, lập thành bảng từ để làm dữ liệu phân tích trong bài viết.

Bên cạnh đó, bài viết đã mã hóa và sử dụng thủ pháp thống kê mô tả những đơn vị TNNN đã thu thập được theo tiêu chí nghiên cứu để từ đó chỉ ra đặc điểm hình thức cấu tạo của TNNN chạm khắc đá Non Nước. Ngoài ra bài viết còn sử dụng thủ pháp phân tích ngữ nghĩa, khái quát nên mô hình cấu trúc ngữ nghĩa của các nhóm từ ngữ biểu thị các nội dung khác nhau trong nghề chạm khắc đá Non Nước để thấy được cách thức cũng như văn hóa biểu đạt đối tượng xuất hiện trong nghề của người lao động nơi đây.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm hình thức cấu tạo

Kết quả thống kê và phân loại cho thấy, từ ngữ nghề chạm khắc đá bao gồm những đơn vị là từ đơn, từ ghép (bao gồm từ ghép đẳng lập, từ ghép chính phụ và từ ngẫu hợp), ngữ (bao gồm ngữ cố định và ngữ định danh), không có từ nào là từ láy với số lượng và tỉ lệ như sau:

Từ đơn có số lượng khá lớn (có 47/186 đơn vị, chiếm 25,3%), chẳng hạn như: *dí, dẻo, thong,...* Đây là những từ ngữ biểu thị các SV, HT, các hoạt động, tính chất… xuất hiện trong quá trình sản xuất của nghề chạm khắc đá.

Từ ghép có số lượng lớn nhất (có 83/186 đơn vị chiếm 44,6%). Trong đó, từ ghép chính phụ có số lượng nhiều nhất (có 74/83 đơn vị, chiếm 89,2%). Đó là những từ ngữ được cấu tạo theo trật tự từ tiếng Việt như các trường hợp: *đá ngang, đá đông, đá đen*... và những từ ngữ được cấu tạo theo trật tự Hán Việt: *hồng thạch, thô tác*...

Ngoài ra, trong từ ghép có từ ngẫu hợp và từ ghép đẳng lập, song số lượng những từ ngữ thuộc loại này chiếm số lượng nhỏ (có 4/83 từ ngẫu hợp, chiếm 4,8% như các trường hợp: *dớp lai, băng xô*…; có 5/83 từ ghép đẳng lập, chiếm 6% như trường hợp: *bóng mẩy* (độ bóng của sản phẩm khi đã đạt yêu cầu), *dũa mài* (động tác làm mài mòn đá nói chung),…

Các TNNN nghề chạm khắc đá có hình thức cấu tạo trên từ (ngữ) không lớn, có 56/186 đơn vị, chiếm 30,1% và chủ yếu là ngữ định danh (có 55/56 đơn vị, chiếm 98,1%), được cấu tạo theo cơ chế từ ghép từ của tiếng Việt, yếu tố chính chỉ loại đứng trước, yếu tố phụ đứng sau và bổ sung thông tin cho yếu tố chính, chẳng hạn: *máy chuyên dụng, máy khoan đá, mũi búp sen, mũi hợp kim, mũi ba li…* Trong đó, yếu tố bổ sung có thể là một từ đơn như *thô* trong *ra thô, hầm* trong *nghề hầm…*, từ ghép như *bê tông* trong *cốt bê tông*, *sa thạch* trong *đá sa thạch*… hay một cụm chủ - vị như *mũi thẳng* trong *đục mũi thẳng, vòng cong* trong *mài vòng cong*... Chính cấu tạo nhiều tầng bậc của những TNNN là ngữ định danh cho thấy mức độ chi tiết hóa cao… cũng như cho thấy sự đa dạng của các đối tượng cần được đạt trong nghề chạm khắc đá.

Bên cạnh đó, TNNN có cấu tạo trên từ là những thành ngữ/ tục ngữ rất ít, có 1/56 đơn vị, chiếm 1,8% là kinh nghiệm đã được đúc rút kinh nghiệm của người thợ chạm khắc đá Non Nước, chẳng hạn như: *cối méo khéo thợ*. Trường hợp này được hình thành nhờ quan hệ tương phản về nghĩa giữa *méo/ khéo* và quan hệ tương liên giữa *cối/ thợ*: *méo* là thuộc tính tiêu cực của *cối*, *khéo* là thuộc tính tích cực của *thợ*; *cối* là sản phẩm nghề chạm khắc đá, *thợ* là người lao động sản xuất ra sản phẩm (cối). Những người thợ chạm khắc đá sử dụng nói lối nói tưởng như nghịch lí để miêu tả về một kinh nghiệm làm nghề: người thợ đục cối đá khéo là người thợ phải biết đục méo cối trước rồi sau đó mới đục dần cho cối tròn lại.

Như vậy, qua phân tích hình thức cấu tạo của TNNN nghề chạm khắc đá Non Nước có thể thấy nhu cầu phân biệt các đối tượng cùng loại trong nghề này cao (thể hiện qua số lượng từ ghép chính phụ chiếm số lượng nhiều nhất). Tuy nhiên, mức độ phân biệt các đối tượng không sâu (thể hiện qua số lượng ngữ định danh không nhiều và ít hơn số lượng từ ghép chính phụ).

3.2. Đặc điểm nội dung ngữ nghĩa

3.2.1. Cấu trúc ngữ nghĩa

Tìm hiểu ý nghĩa biểu vật của các nhóm từ ngữ khác nhau trong TNNN cho thấy những nhóm đối tượng được biểu thị trong nghề chạm khắc đá. Chẳng hạn, qua ý nghĩa biểu vật của 43 từ ngữ biểu thị dụng cụ sản xuất như: *só, đục, ngô, mũi búp sen, mũi hợp kim…* có thể thấy nghề chạm khắc đá có 43 đối tượng là dụng cụ sản xuất. Cũng như vậy, qua ý nghĩa biểu vật của 54 từ ngữ biểu thị thao tác/ công đoạn sản xuất như: *làm nguội, làm thô, làm láng, chần, chấn*… có thể thấy nghề làm chạm khắc đá hiện đang sử dụng 54 thao tác/ công đoạn sản xuất; qua ý nghĩa biểu vật của 11 từ ngữ biểu thị người lao động: *thợ hầm, thợ phá đá, thợ (sửa) nguội…* có thể thấy được nghề chạm khắc đá hiện đang có 11 nhóm thợ …. [Ngô Thị Thu Hương, 2019].

Bên cạnh việc biểu thị đối tượng trong nghề, ý nghĩa biểu vật của các nhóm từ ngữ trong nghề chạm khắc đá còn cho thấy sự khác nhau về tiêu chí phân biệt đối tượng. Tư liệu của khảo sát cho thấy, nhóm từ ngữ về nguyên liệu sản xuất có sự phân biệt về 1) tiêu chí màu sắc như *đá đen* (đá có màu đen), *bạch thạch* (loại đá có màu trắng trong), *đá cẩm* (loại đá có màu xanh hơi sẫm, trên có nổi các đường vân), *đá cẩm vân* (còn gọi là đá cẩm), *đá cẩm thạch* (đá có vân nói chung); 2) tiêu chí phân biệt về vân đá như: *đá dọc* (đá có thớ cùng chiều với chiều cao của sản phẩm); *đá ngang đầu* (đá có thớ nằm ngang so với phần đầu của sản phẩm)... 3) tiêu chí phân biệt về thực trạng đá nguyên liệu như: *đá đông* (đá nguyên khối không bị nứt, rạn), *đá khối* (đá được cắt ra thành từng khối), 4) tiêu chí phân biệt về địa điểm thường xuất hiện như: *đá chàm* (còn gọi là đá sa thạch, thường được dùng nhiều ở vùng có đền đài của người Chàm - cư dân của vương quốc Chăm pa xưa),… nhóm từ ngữ biểu thị người lao động trong nghề chạm khắc đá ở được phân biệt với nhau qua những tiêu chí sau: 1) tiêu chí về công việc thực hiện như: *thợ phá đá, thợ nguội* (thợ kĩ thuật, chuyên công việc chỉnh sửa đường nét cụ thể sau khi đã tạo hình xong); 2) tiêu chí về tính chất công việc: *thợ chính, thợ phụ*…; 3) tiêu chí về địa điểm làm việc: *thợ hầm* (thợ làm việc trong hầm),…

Bên cạnh ý nghĩa biểu vật, TNNN nghề chạm khắc đá còn có ý nghĩa biểu niệm. Tùy vào nhóm từ ngữ khác nhau mà loại ý nghĩa này được thể hiện khác nhau, chẳng hạn, nhóm từ ngữ về phương tiện sản xuất bao gồm những từ ngữ như: *só, ngô, mũi hợp kim, mũi búp sen*… có cấu trúc biểu niệm như sau: **(dụng cụ) ± (X_n).** Trong đó: **X** là nét nghĩa mô tả hình dạng, tính chất,... của dụng cụ sản xuất; **n** là số lượng các nét nghĩa, ví dụ như:

só d. (dụng cụ) (có thân hình trụ tròn) (mũi nhọn) (dùng để đục đá).

mũi hợp kim d. (chi tiết của máy khoan) (được làm từ hợp kim) (dùng để khoan đá)

Tương tự, nhóm từ ngữ biểu thị thao tác/ công đoạn trong nghề chạm khắc đá có cấu trúc biểu niệm như sau: **(thao tác/công đoạn) ± (X_n).** Trong đó, **X** là những nét nghĩa mô tả công cụ, chi tiết… của thao tác/ công đoạn; **n** là số lượng nét nghĩa, ví dụ như:

làm nguội đ. (Công đoạn) (sau khi đã làm thô) (chỉnh sửa chỗ lồi lõm của sản phẩm, mài láng sản phẩm…) (để làm cho sản phẩm hoàn thiện hơn).

mài phá đ. (Công đoạn) (mài ở công đoạn đầu) (dùng giấy ráp có độ sần lớn chà lên bề mặt sản phẩm) (để tạo độ nhẵn).

Nhóm từ ngữ về người lao động có cấu trúc biểu niệm như sau: **(người lao động chân tay làm một nghề nào đó để lấy tiền công) (X_n).** Trong đó: **X** là nét nghĩa mô tả tính chất làm nghề, công đoạn làm nghề, vị trí làm nghề,... của thợ; **n** là số lượng các nét nghĩa, ví dụ như:

thợ chạm d. (thợ) (chuyên chạm, khắc các chi tiết, hoa văn trên các sản phẩm đá).

thợ hầm d. (thợ) (làm việc khai thác đá nguyên liệu trong hầm).

Mặc dù mỗi nhóm từ ngữ biểu thị các nội dung ý nghĩa khác nhau có cấu trúc biểu niệm khác nhau nhưng nhìn chung, có thể khái quát mô hình cấu trúc biểu niệm của TNNN nghề chạm khắc đá như sau: **Y ± X (n).** Trong đó, **Y** là nét nghĩa chỉ loại; **X** là nét nghĩa chi tiết, bổ sung thông tin cho nét nghĩa chỉ loại; **n** là số lượng các nét nghĩa, n càng lớn thì nhận thức về đối tượng càng nhiều.

3.2.2. Nghĩa trong mối quan hệ với đối tượng mà từ biểu thị

Trong TNNN nghề chạm khắc đá, nghĩa trực tiếp biểu thị những đối tượng khác nhau trong nghề như: công cụ, nguyên liệu, thao tác/ công đoạn sản phẩm, người lao động… Chẳng hạn như, *tựa* có nghĩa là vết nứt thường theo đường thẳng có sẵn trong đá, dễ làm vỡ khối đá; *khấu* có nghĩa là (thao tác) dùng búa đập cho phần đá phôi gọn lại; *só* có nghĩa là dụng cụ có thân hình trụ tròn, mũi nhọn, thường dùng để đục,…

Nghĩa trực tiếp của TNNN nghề chạm khắc đá còn là sự tổng hợp nghĩa của các yếu tố thành phần: *thợ hầm* có nghĩa là người thợ làm việc trong hầm, chuyên khai thác đá, *thợ học việc* có nghĩa là thợ làm với mục đích học nghề, thường làm những công đoạn đơn giản; *thợ (bậc) nhất* có nghĩa là thợ có tay nghề giỏi nhất trong nhóm thợ, thường làm các công đoạn phức tạp; *thợ (bậc) nhì* có nghĩa là thợ có tay nghề dưới thợ cả hoặc dưới thợ (bậc) nhất; *thợ phá đá* có nghĩa là thợ chuyên làm công đoạn phá đá, tạo phôi; *thợ phụ* có nghĩa là thợ học nghề, giúp cho thợ chính ở một số công đoạn đơn giản), *thợ thô* có nghĩa là thợ chuyên làm công đoạn phá đá, tạo phôi,…

Mặt khác, trong TNNN nghề chạm khắc đá còn có những từ đơn như *khấu, lược*... chỉ thao tác/ công đoạn sản xuất trong nghề. Tuy nhiên, những đơn vị từ ngữ này hiện không có xu hướng sử dụng độc lập trong tiếng Việt hiện đại[1] mà được dùng nhiều với các kết hợp mang nghĩa tương đương (từ ghép đẳng lập) như: *khấu trừ, khấu hao, chiết khấu, lược bỏ, tóm lược*… hoặc dùng trong các kết hợp chính phụ (từ ghép chính phụ) như *lược dịch, lược sử, chiến lược*… cho thấy tính ổn định tương đối về mặt ngữ nghĩa của TNNN trước sự vận động của tiếng Việt là bởi những từ ngữ này hiện đang có

[1] Theo kết quả kiểm tra trên Google tháng 2 năm 2019 có 1 vài trường hợp *khấu* được dùng độc lập trong từ điển online như Wiktionary, Wikipedia với nghĩa là bỏ bớt, còn lại đều là các tổ hợp kết hợp *khấu* với yếu tố có nghĩa tương đương như *khấu trừ, chiết khấu*... (Ngô Thị Thu Hương, 2019).

đối tượng biểu thị trong nghề, vẫn được người trong nghề sử dụng nên vẫn tồn tại, không bị ảnh hưởng bởi những biến động của xã hội. Như vậy, nghiên cứu về nghĩa của TNNN nói chung, TNNN nghề chạm khắc đá nói riêng cũng có thể phục nguyên được nghĩa ban đầu của những từ ngữ đã bị mờ nghĩa trong tiếng Việt hiện đại. Hay nói cách khác, TNNN chính là nguồn tư liệu đáng tin cậy trong việc nghiên cứu từ nguyên - vốn là một lĩnh vực nghiên cứu khó khăn trong Ngôn ngữ học hiện nay.

Bên cạnh nghĩa trực tiếp, TNNN nghề chạm khắc đá còn có nghĩa chuyển tiếp. Loại nghĩa này được phái sinh trên cơ sở ẩn dụ những nét nghĩa tương đồng, chẳng hạn như trường hợp dùng nét nghĩa hình dáng của *cây* là một loài "thực vật có rễ, thân, lá rõ rệt hoặc có hình thù giống như những thực vật có thân, lá" (Hoàng Phê, 2006, tr.128) chuyển sang nét nghĩa hình dáng của *cây* (đá tròn) là đơn vị tính của đá nguyên liệu; dùng nét nghĩa của *ăn*: "hấp thu cho nhiễm vào, thấm vào trong bản thân" (Hoàng Phê, 2006, tr.12) chuyển sang nét nghĩa của *ăn:* làm mòn nhanh khi nói "đục nhát nào *ăn* nhát đó"... hoặc sử dụng sự tương đồng về mặt hình dáng, vị trí… của bộ phận cơ thể người như *da, gân, lòng*… để gọi tên những đối tượng trong nghề chạm khắc đá Non Nước như trường hợp *da* có nét nghĩa là "lớp mô bọc ngoài cơ thể người và động vật" (Hoàng Phê, 2006, tr.236) được dùng để gọi bề mặt ngoài của đá, *gân* có những nét nghĩa "1.Dây chằng ở đầu cơ nối với xương. 2.Tĩnh mạch nổi lên, thấy rõ ở dưới da (…)" (Hoàng Phê, 2006, tr.375) được dùng để gọi "đường lộ rõ trên thân đá nhưng không gây nứt cho sản phẩm". Hay nét nghĩa vị trí của *lòng* là "những bộ phận trong bụng của con vật giết thịt, dùng làm thức ăn" (Hoàng Phê, 2006, tr.578) được chuyển thành nét nghĩa "ở phía bên trong" của TNNN biểu thị đối tượng trong nghề chạm khắc đá như trong trường hợp *xuống lòng* có nghĩa là (thao tác) đục dần dần vào phía bên trong của khối đá được chế tác; *nhóm lòng* (thao tác) đục khuôn lại hình lòng máng ở những sản phẩm có độ cong thuôn dần vào phía bên trong của khối đá được chế tác… [Ngô Thị Thu Hương, 2019].

Bên cạnh trường hợp ẩn dụ nhờ những nét nghĩa tương đồng, nghĩa chuyển tiếp của TNNN nghề chạm khắc đá còn được hình thành qua việc hoán dụ các nét nghĩa tương cận. Hiện nay, người thợ làm nghề chạm khắc đá Non Nước gọi tên một loại đá nguyên liệu (*đá sa thạch*) bằng tên của một tộc người chuyên sử dụng loại nguyên liệu đó như trường hợp *đá chàm* còn được gọi là đá sa thạch, loại đá vì được dùng nhiều ở các đền tháp của người Chăm (người Chàm).

Ngoài ra, nghĩa chuyển tiếp của TNNN nghề chạm khắc đá còn được hình thành qua phương thức mở rộng - thu hẹp nghĩa của từ. Chẳng hạn, *sượng* theo Từ điển tiếng Việt có nghĩa là *"ở trạng thái nung, nấu chưa được thật chín hoặc do kém phẩm chất, không thể nào nấu chín cho mềm được"* [Hoàng Phê, 2006, tr.879]. Như vậy, nghĩa chuyển tiếp của từ *sượng* trong từ toàn dân được dùng để biểu thị trạng thái của lương thực, thực phẩm chưa qua nung nấu kĩ ăn không ngon hoặc chưa ăn được đã được những người trong nghề mở rộng phạm vi biểu thị: *sượng* dùng trong việc biểu thị một trạng thái của đá; (đá) *sượng* có nghĩa là (đá) cứng, giòn, khó đục, không dễ làm. Hoặc một ví dụ khác, *trái* (quả) trong từ toàn dân có nghĩa là "bộ phận của cây do bầu nhụy hoa phát triển mà thành, bên trong chứa hạt" (Hoàng Phê, 2006, tr.796) mang nét nghĩa một bộ phận của thực vật được chuyển sang nét nghĩa hình dáng của sự vật vô cơ *đá trái* (đá dùng làm nguyên liệu sản xuất).

4. Kết luận

Tóm lại, về mặt cấu tạo, TNNN nghề chạm khắc đá Non Nước có cấu tạo là từ ghép là chủ yếu (trong đó từ ghép chính phụ chiếm số lượng nhiều nhất), ngữ định danh rất ít cho thấy nhu cầu phân loại đối tượng nhiều hơn nhu cầu chi tiết hóa sâu đối tượng trong nghề. Về mặt ngữ nghĩa, qua việc phân tích cấu trúc ngữ nghĩa cho thấy nghĩa biểu vật trong TNNN của nghề chạm khắc đá Non Nước không chỉ biểu thị đối tượng mà cho thấy tiêu chí phân loại đối tượng trong nghề. Đồng thời, loại ý nghĩa này cũng cho thấy tính ổn định tương đối của TNNN trong vốn từ vựng toàn dân. Trong khi đó, nghĩa biểu niệm của mỗi nhóm TNNN nghề chạm khắc đá Non Nước có cấu trúc gồm nét nghĩa chỉ

loại và những nét nghĩa chi tiết. Số lượng các nét nghĩa chi tiết càng lớn thì nhận thức về đối tượng càng nhiều. Mặt khác, qua phân tích nghĩa trong mối liên hệ với đối tượng biểu thị cho thấy, nghĩa trực tiếp của TNNN biểu thị đối tượng trong nghề chạm khắc đá thông qua ý nghĩa biểu vật trong khi đó, nghĩa chuyển tiếp của TNNN được hình thành trên cơ sở ẩn dụ/ hoán dụ những nét nghĩa về bên ngoài (vị trí, hình dáng,...) và những nét nghĩa về bên trong (tính chất, trạng thái)… của các từ ngữ biểu thị bộ phận cơ thể người cũng như việc mở rộng những nét nghĩa của các từ ngữ biểu thị đối tượng thuộc nền văn hóa nông nghiệp sang những nét nghĩa của TNNN biểu thị đối tượng trong nghề nghề chạm khắc đá Non Nước. Do đó, cần chú ý đến những đặc điểm ngôn ngữ này trong việc giảng dạy, phổ biến, biên soạn từ điển… nhằm bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa, ngôn ngữ làng nghề nói chung, từ ngữ nghề chạm khắc đá Non Nước nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Hoàng Anh (2017), *Nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười*, luận án tiến sỹ Ngữ văn, Đại học Vinh, Nghệ An.
2. Hoàng Trọng Canh (2013), "Qua khảo sát từ nghề biển Thanh - Nghệ Tĩnh, suy nghĩ về việc thu thập và nghiên cứu từ nghề nghiệp", Tạp chí *Ngôn ngữ,* số 9.
3. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt,* Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Dũng (2016), *Từ ngữ nghề nghiệp nghề biển ở Thanh Hóa (Từ bình diện ngôn ngữ - văn hóa)*, Luận án tiến sĩ, Đại học Vinh, Nghệ An.
5. Phạm Văn Hảo (2005), "Nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp tiếng Hải Phòng", in trong *Những vấn đề ngôn ngữ học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Ngô Thị Thu Hương (2019), *Nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp ở Quảng Nam - Đà Nẵng,* luận án tiến sỹ ngành Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội.
7. Nguyễn Văn Khang (chủ nhiệm, 2002), *Từ ngữ nghề nghiệp gốm sứ Bát Tràng,* Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
8. Hoàng Phê (2006), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
9. Nguyễn Đức Tồn (2008), *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của Ngôn ngữ và Tư duy*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

The language characteristics of professional jargons in Non Nuoc stone carving

Abstract: This article studies the language characteristics of professional jargons of Non Nuoc stone carving being linguistical structure-oriened in order to contribute to the preservation and development of professional jargons in particular and traditional craft culture in general. The analytical data are professional jargons collected from interviews at the study sites. The results show that: 1) In terms of structure, the Non Nuoc stone carving professional jargons are mainly compound words consisting of an element indicating the type with an element of additional information; 2) In terms of semantics, the Non Nuoc stone carving professional jargons have both denotative meaning and connotation meaning; both direct meaning and transitional meaning; and both phenomenon of expanding the meaning of the professional jargons on the basis of semantic features similarity of the objects and tending to blur the meaning in the wide vocabulary because the objects in the Non Nuoc stone carving no longer appears in today's daily life.

Key words: language characteristic; structural form; semantic content; profession jargon; Non Nuoc stone carving.